

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng Công trình: Xây dựng cấp bách hệ thống gặt lúa và trạm bơm tiêu úng 6 xã nghèo trong vùng đê Năm Căn huyện Nho Quan

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật Đầu tư công ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Nho Quan tại Tờ trình số 178/TTr-UBND ngày 16/9/2016 và Kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại văn bản số 1192/SNN-QLXD ngày 16/9/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng Công trình: Xây dựng cấp bách hệ thống gặt lúa và trạm bơm tiêu úng 6 xã nghèo trong vùng đê Năm Căn huyện Nho Quan với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Xây dựng cấp bách hệ thống gặt lúa và trạm bơm tiêu úng 6 xã nghèo trong vùng đê Năm Căn, huyện Nho Quan.

2. Đơn vị tư vấn khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán điều chỉnh, bổ sung: Công ty TNHH Trí Thành

3. Chủ nhiệm, các chủ trì khảo sát, thiết kế và dự toán điều chỉnh, bổ sung:

- Chủ nhiệm khảo sát xây dựng: Lê Văn Chư.

- Chủ nhiệm thiết kế điều chỉnh, bổ sung: Kỹ sư Bùi Quốc Tuấn.

- Chủ nhiệm lập dự toán xây dựng: Lê Thanh Hiền.

4. Đơn vị thẩm tra, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán điều chỉnh, bổ sung:

- Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Một thành viên xây dựng Đức Thành.

- Đơn vị thẩm định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Địa điểm xây dựng: Huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

6. Diện tích sử dụng đất: 23,3ha

7. Nội dung và quy mô các hạng mục điều chỉnh, bổ sung:

7.1. Phần cắt giảm không thực hiện: (theo Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình)

- Hạng mục hệ thống bờ bao gặt lũ, hạng mục kênh tiêu Đồng Phong và các công trình trên kênh.

- Hạng mục đường thi công do không thi công hạng mục bờ bao gặt lũ và kênh tiêu Đồng Phong.

7.2. Phần khối lượng phát sinh tăng, giảm trong quá trình thi công

- Khối lượng phát sinh tăng, bao gồm: Phá đá hố móng nhà trạm, bể hút, kênh dẫn bể hút và kênh tiêu tự chảy; bê tông hoàn trả mặt đê phạm vi cống xả; 01 cống tròn D80 trên kênh dẫn vào bể hút.

- Khối lượng cắt giảm, bao gồm: Cọc BTCT xử lý nền móng nhà trạm, buồng hút; chiều dài cọc BTCT xử lý nền bể xả, kênh xả, cống xả từ 8,50m xuống 5,0m; khối lượng nạo vét 410m kênh tiêu chính (đoạn từ C0 ÷ C8+35m); khối lượng đào đào hố móng nhà trạm, bể hút, kênh dẫn vào bể hút và kênh tiêu tự chảy; khối lượng đá dăm lót, đá xây bể hút, kênh dẫn vào bể hút và kênh tiêu tự chảy; khối lượng đào đắp hố móng, cọc tre xử lý nền móng và khối lượng xây đá hộc gia cố sân thượng, hạ lưu các cống tròn D80 trên kênh tiêu chính.

7.3. Phần bổ sung:

7.3.1. Nâng cấp tuyến Gặt lũ Phong Thành - Xuân Viên:

- Nâng cấp tuyến Gặt lũ Phong Thành - Xuân Viên với tổng chiều dài $L=6.551,4\text{m}$. Cứng hóa mặt tuyến gặt lũ kết hợp giao thông nông thôn; chiều rộng nền đường: $B_n=5,0\text{m}$; chiều rộng mặt đường $B_m=3,5\text{m}$; chiều rộng lề đường $B_l=2\times 0,75\text{m}=1,5\text{m}$. Kết cấu mặt đường bằng bê tông xi măng mác 250 dày 18cm; lớp cát vàng tạo phẳng dày 3,0cm; móng bằng cấp phối đá dăm loại II dày 16cm sau lu lèn; lớp tiếp giáp đáy móng đường dày 30cm đầm chặt $K=0,98$; đắp phụ lề bằng đất đồi đầm chặt $K=0,90$. Gia cố lề bằng đá xô bờ dày 20cm, trên té mặt dày trung bình 3,0cm.

- Kè gia cố mái đê phía kênh Phong Thành, đoạn từ C_{0+00} đến C_{38+34} , chiều dài $L_{kè}=1.915\text{m}$; cao trình đỉnh kè bằng cao trình vai đường từ (+7.10) đến (+7.40); cao trình chân kè (+4.50); mái dốc $m=2,00$. Kết cấu mái kè bằng đá xây vữa xi măng mác 100 dày 30cm; dưới lót đá dăm (4x6) dày 10cm; chân khay bằng lăng thê đá xây rộng $b=0,50\text{m}$. Theo chiều dài tuyến kè, trung bình 10m tách 01 khe lún cấu tạo bằng giấy dầu tấm nhựa đường.

7.3.2. Nâng cấp tuyến kênh T1:

- Nâng cấp tuyến kênh tưới, tiêu kết hợp T1 xuất phát từ tuyến gặt lũ Xuân Viên đến kênh tiêu chính; tổng chiều dài $L_{T1}=1.866\text{m}$, mặt cắt ngang kiểu chữ nhật. Kết cấu: Móng, tường kênh bằng đá xây vữa xi măng mác 100; trát tường, láng đáy kênh bằng vữa xi măng mác 75 dày 2,0cm; trên đỉnh tường bố trí hệ giằng bằng BTCT mác 200. Chia làm 02 đoạn: Đoạn 1 từ C_{0+00} đến C_{7+44} , dài

$L_1=378\text{m}$, kích thước mặt cắt ngang $(B_1 \times H_1)=(0,6 \times 1,0)\text{m}$; Đoạn 2 từ C_{7+44} đến cuối tuyến, dài $L_2=1.488\text{m}$, kích thước mặt cắt ngang $(B_2 \times H_2)=(1,0 \times 1,2)\text{m}$. Theo chiều dài tuyến kênh, trung bình 10m tách 01 khe lún cấu tạo bằng giấy dầu tấm nhựa đường. Xây dựng, hoàn trả các công trình trên kênh gồm: Cổng đầu tuyến, các công trên kênh, tấm đan qua kênh, điều tiết trên kênh và đầu kênh cấp 2.

- Nâng cấp bờ kênh kết hợp giao thông nông thôn: Đoạn 1 từ C_{1+00} đến C_{7+44} , dài $L_{d1}=344\text{m}$; chiều rộng nền đường $B_n=5,0\text{m}$; chiều rộng mặt đường $B_m=3,5\text{m}$; chiều rộng lề đường $B_{l\ddot{e}}=2 \times 0,75\text{m}=1,5\text{m}$; Kết cấu mặt đường bằng bê tông xi măng mác 250 dày 18cm; lớp cát vàng tạo phẳng dày 3,0cm; móng bằng cấp phối đá dăm loại II dày 16cm sau lu lèn; lớp tiếp giáp đáy móng đường dày 30cm đầm chặt $K=0,98$; đắp phụ lề bằng đất đồi đầm chặt $K=0,90$; gia cố lề bằng đá xô bờ dày 20cm, trên té mặt dày trung bình 3,0cm. Đoạn 2 từ C_{7+44} đến cuối tuyến, dài $L_{d2}=1.488\text{m}$; chiều rộng nền đường $B_n=7,50\text{m}$; chiều rộng mặt đường $B_m=5,5\text{m}$; chiều rộng lề đường $B_{l\ddot{e}}=2 \times 1,0\text{m}=2,0\text{m}$; Kết cấu mặt đường bằng bê tông xi măng mác 300 dày 22cm; lớp cát vàng tạo phẳng dày 3,0cm; lớp móng bằng cấp phối đá dăm loại II dày 20cm sau lu lèn; lớp tiếp giáp đáy móng đường dày 30cm đầm chặt $K=0,98$; đắp phụ lề bằng đất đồi, đầm chặt $K=0,90$; gia cố lề bằng đá xô bờ dày 20cm, trên té mặt dày trung bình 3,0cm.

7.3.3. Nâng cấp tuyến kênh T2:

- Nâng cấp tuyến kênh tưới, tiêu kết hợp T2 xuất phát từ xi phong lấy nước trên tuyến gặt lũ Xuân Viên đến kênh tiêu chính (Trạm y tế xã Văn Phong); tổng chiều dài $L_{T2}=2.290\text{m}$, mặt cắt ngang kiểu chữ nhật. Kết cấu: Móng, tường kênh bằng đá xây vữa xi măng mác 100; trát tường, láng đáy kênh bằng vữa xi măng mác 75 dày 2,0cm; trên đỉnh tường bố trí hệ giằng bằng BTCT mác 200. Chia làm 02 đoạn: Đoạn 1 từ C_{0+00} đến C_{16+30} , dài $L_1=830\text{m}$, kích thước mặt cắt ngang $(B_1 \times H_1)=(0,8 \times 1,2)\text{m}$; Đoạn 2 từ C_{16+30} đến cuối tuyến, dài $L_2=1.452\text{m}$, kích thước mặt cắt ngang $(B_2 \times H_2)=(1,0 \times 1,2)\text{m}$. Theo chiều dài tuyến kênh, trung bình 10m tách 01 khe lún cấu tạo bằng giấy dầu tấm nhựa đường. Xây dựng, hoàn trả các công trình trên kênh gồm: Xi phong đầu tuyến, các công trên kênh, tấm đan qua kênh, điều tiết trên kênh và đầu kênh cấp 2.

- Nâng cấp bờ kênh kết hợp giao thông nông thôn đoạn từ C_{0+00} đến C_{16+30} (đường đi Cúc Phương) dài 830m; chiều rộng nền $B_n=5,0\text{m}$; chiều rộng mặt $B_m=3,5\text{m}$; chiều rộng lề đường $B_{l\ddot{e}}=2 \times 0,75\text{m}=1,5\text{m}$. Kết cấu mặt bằng đá xô bờ lu lèn dày 20cm, trên té mặt tạo phẳng dày trung bình 3,0cm; lớp tiếp giáp đáy móng đường đầm chặt $K=0,95$; đắp phụ lề bằng đất đồi, đầm chặt $K=0,90$.

7.3.4. Nâng cấp tuyến kênh T3:

- Nâng cấp tuyến kênh tưới, tiêu kết hợp T3, xuất phát từ tuyến gặt lũ Phong Thành (núi Cối) đến đường Nho Quan - Cúc Phương; tổng chiều dài $L_{T3}=1.103\text{m}$, mặt cắt ngang kiểu chữ nhật, kích thước mặt cắt ngang $(B \times H)=(1,0 \times 1,2)\text{m}$. Kết cấu: Móng, tường kênh bằng đá xây vữa xi măng mác 100; trát tường, láng đáy kênh bằng vữa xi măng mác 75 dày 2,0cm; trên đỉnh tường bố trí hệ giằng bằng BTCT mác 200. Theo chiều dài tuyến kênh, trung

bình 10m tách 01 khe lún cầu tạo bằng giấy dầu tấm nhựa đường. Xây dựng, hoàn trả các công trình trên kênh gồm: Cổng đầu tuyến, các công trên kênh, tấm đan qua kênh, điều tiết trên kênh và đầu kênh cấp 2.

- Nâng cấp bờ kênh kết hợp giao thông nông thôn chiều dài 1.103m; chiều rộng nền đường $B_n=5,0m$, chiều rộng mặt đường $B_m=3,5m$, chiều rộng lề đường $B_{l\grave{e}}=2 \times 0,75m=1,5m$. Kết cấu mặt đường bằng bê tông xi măng mác 250 dày 18cm; lớp cát vàng tạo phẳng dày 3,0cm; lớp móng bằng cấp phối đá dăm loại II dày 16cm sau lu lèn; lớp tiếp giáp đáy móng đường dày 30cm đầm chặt $K=0,98$; đắp phụ lề bằng đất đồi, đầm chặt $K=0,90$; gia cố lề bằng đá xô bờ dày 20cm, trên té mặt dày trung bình 3,0cm.

7.3.5. Kè, nâng cấp kênh tiêu chính:

- Kè gia cố mái kênh tiêu chính phía bờ hữu đoạn từ C_{14+14} đến C_{25+42} , chiều dài $L=578m$ (đoạn qua trường THCS và UBND xã Văn Phong); cao trình đỉnh kè bằng cao trình vai đường; cao trình chân kè bằng cao trình đáy kênh thiết kế; mái dốc $m=1,50$. Kết cấu mái kè bằng đá xây vữa xi măng mác 100 dày 30cm, dưới lót đá dăm (4x6) dày 10cm; chân khay dạng tường chắn bằng đá xây vữa xi măng mác 100, lót móng bằng đá dăm (4x6) dày 10cm. Theo chiều dài tuyến kè, trung bình 10m tách 01 khe lún cầu tạo bằng giấy dầu tấm nhựa đường.

- Nâng cấp bờ kênh kết hợp giao thông nông thôn; chiều rộng nền đường $B_n=5,0m$; chiều rộng mặt đường $B_m=3,5m$; chiều rộng lề đường $B_{l\grave{e}}=2 \times 0,75m=1,5m$. Kết cấu mặt đường bằng bê tông xi măng mác 250 dày 18cm; lớp cát vàng tạo phẳng dày 3,0cm; lớp móng bằng cấp phối đá dăm loại II dày 16cm sau lu lèn; lớp tiếp giáp đáy móng đường dày 30cm đầm chặt $K=0,98$; đắp phụ lề bằng đất đồi, đầm chặt $K=0,90$; gia cố lề bằng đá xô bờ dày 20cm, trên té mặt dày trung bình 3,0cm.

8. Giá trị tổng dự toán sau điều chỉnh, bổ sung:

ĐVT: đồng

TT	Nội dung chi phí	Tổng dự toán đã được phê duyệt tại QĐ số 222/QĐ-UBND ngày 06/3/2015	Kinh phí điều chỉnh, bổ sung	Tổng dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
1	Chi phí xây dựng + thiết bị:	111.872.764.000	4.120.562.000	115.993.326.000
2	Chi phí quản lý dự án:	1.460.973.000	60.732.000	1.521.705.000
3	Chi phí tư vấn ĐTXD:	5.215.266.000	2.146.088.000	7.361.354.000
4	Chi phí khác:	2.353.157.000	2.897.936.000	5.251.093.000
5	Chi phí đền bù - GPMB:	5.000.000.000	-2.897.787.000	2.102.213.000
6	Chi phí dự phòng:	12.377.040.000	-6.327.531.000	6.049.509.000
	Tổng cộng:	138.279.200.000	0	138.279.200.000

9. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 06/3/2015 của UBND tỉnh.

Điều 2. Chủ đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ dự án đầu tư theo quyết định phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo của dự án theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Nho Quan và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu VT, VP3,4.
QĐ.bh78

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đinh Chung Phụng